



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 6294 1117/6252 1818 Fax: 08. 6294 1119

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 30/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là : **18.500.000.000 đồng** (Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn) .

TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần (ĐKKD)
1	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Lô D, Khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội Người đại diện: Bà Lý Kiều Anh	94.350
2	Ông Hoàng Công Toán	Xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	24.904
3	Ông Hà Thế Dũng	Thị trấn Ba Hàng, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	12.824
4	Ông Phan Đăng Danh	Thị trấn Bãi Bông, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	1.259
5	Ông Vương Đình Dũng	Thị trấn Ba Hàng, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	10.753
6	Các cổ đông khác (221 cá nhân)		40.910

Mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng/ cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng tải);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, và điều khiển (cân đĩa, cân treo);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên

Tel: (0280) 3863 118 Fax: (0280) 3863 118

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên.

Địa chỉ : Nhà số 9 đường 36, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Toán	Chủ tịch
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên
Bà Lý Kiều Anh	Thành viên
Ông Vương Đình Dũng	Thành viên
Ông Phan Đăng Danh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Công Toán	Giám đốc
Ông Hà Thế Dũng	Phó Giám đốc
Ông Ikeda	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

228-C
: TY
M HỮU
VÀ ĐỊNH
NAM
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN



Hoàng Công Toán

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2014





Số : 89-14/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 02 năm 2014 từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định hiện hành. Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện việc đăng ký Công ty đại chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước là chưa phù hợp với quy định tại điều 25 Luật Chứng Khoán số 70/2006/QH 11.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Cơ khí Phô Yên giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Cao Thị Hà
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1787-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		185.099.442.288	160.815.832.331
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	21.817.451.088	8.469.095.551
1 Tiền	111		12.817.451.088	3.759.095.551
2 Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	4.710.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.206.677.681	49.975.556.748
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.2.1	47.034.020.676	45.012.842.555
2 Trả trước cho người bán	132	VII.2.2	5.310.030.361	707.235.759
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	4.654.108.544	4.745.909.864
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.791.481.900)	(490.431.430)
IV Hàng tồn kho	140		105.830.989.947	99.794.311.291
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	106.827.223.227	99.794.311.291
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(996.233.280)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.244.323.572	2.576.868.741
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.	1.119.389.900	997.488.041
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		434.115.592	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	1.950.180	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.3	1.688.867.900	1.579.380.700
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		67.774.568.384	81.712.580.342
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		67.181.340.506	81.615.980.342
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	63.052.777.356	76.570.905.985
- Nguyên giá	222		216.988.202.626	202.940.010.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.935.425.270)	(126.369.104.961)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	3.810.381.332	3.666.803.562
- Nguyên giá	228		3.829.048.000	3.673.048.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.666.668)	(6.244.438)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	318.181.818	1.378.270.795
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		149.822.302	149.822.302
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(149.822.302)	(149.822.302)
V Tài sản dài hạn khác	260		593.227.878	96.600.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	593.227.878	96.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		252.874.010.672	242.528.412.673

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		229.490.571.929	220.202.388.521
I Nợ ngắn hạn	310		218.920.571.929	206.060.709.857
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	143.386.565.798	124.612.299.996
2 Phải trả người bán	312	VII.2.4	44.255.461.126	49.792.067.478
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.2.5	1.708.832.841	903.446.484
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	993.948.846	1.584.982.701
5 Phải trả người lao động	315		21.292.920.874	21.586.880.924
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	1.951.661.555	2.113.166.577
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	5.092.901.436	5.264.586.244
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		238.279.453	203.279.453
II Nợ dài hạn	330		10.570.000.000	14.141.678.664
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	10.570.000.000	14.141.678.664
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		23.383.438.743	22.326.024.152
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	23.383.438.743	22.326.024.152
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	18.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(15.300.000)	(15.300.000)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		373.666.910	373.666.910
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		316.777.940	316.777.940
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.208.293.893	3.150.879.302
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		252.874.010.672	242.528.412.673

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		197.194.000	197.194.000
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		465.232.260	299.103.303
5 Ngoại tệ các loại		43.642,14	951,88
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi

Giám đốc



Hoàng Công Toán

2228-C
CÔNG TY
HỮU
VÀ ĐỊNH
NAM
- TP.

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	425.064.622.295	377.717.295.130
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.	2.264.204.020	3.578.966.766
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18.	422.800.418.275	374.138.328.364
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	359.011.754.074	309.036.245.463
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.788.664.201	65.102.082.901
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	309.358.865	121.139.801
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	14.284.720.469	22.189.638.280
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.193.135.819	21.938.095.945
8 Chi phí bán hàng	24	VII.2.6	8.784.810.260	6.264.480.802
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.7	34.800.798.434	31.454.477.411
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.227.693.903	5.314.626.209
11 Thu nhập khác	31	VII.2.8	348.057.066	480.149.120
12 Chi phí khác	32	VII.2.9	572.842.467	1.124.714.650
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(224.785.401)	(644.565.530)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.002.908.502	4.670.060.679
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	1.794.614.609	1.519.181.377
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.208.293.893	3.150.879.302
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	22.748	20.184

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Nguyễn Thị Nhi



Hoàng Công Toán

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Số 10/T 20/5/14 4376651824/1815 = 23,657%

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	460.922.908.134	406.847.167.978
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(316.729.247.436)	(264.424.570.553)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(82.479.558.450)	(80.254.062.239)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.460.583.899)	(19.515.370.088)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.685.204.489)	(1.385.295.458)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.681.985.869	4.497.657.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.465.015.291)	(33.476.349.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.785.284.438	12.289.178.109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(19.756.283.518)	(8.011.382.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.228.709	108.412.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.580.054.809)	(7.902.970.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	9.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	326.993.014.080	298.870.650.696
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(311.790.426.942)	(306.465.830.047)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.068.679.444)	(2.374.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.133.907.694	(970.009.351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13.339.137.323	3.416.198.283
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.469.095.551	5.052.922.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.218.214	(25.607)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1. 21.817.451.088	8.469.095.551

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỖ YÊN

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Nguyễn Thị Nhi

Hoàng Công Toán

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 30/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là : **18.500.000.000 đồng** (Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng tải);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tô hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013
(tiếp theo)

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên
Tel: (0280) 3863 118 Fax: (0280) 3863 118

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối quý.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2013, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng thành phẩm nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại chi nhánh Hồ Chí Minh và phần mềm kế toán Fast.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Quyền sử dụng đất (*)	-
Phần mềm kế toán	3

(*) Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trên một năm đối với chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: trích trước chi phí khuyến khích vượt doanh thu, chi phí lãi vay, tiền tai nạn lao động, tiền ăn giữa ca, thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên và khoản trích trước chi phí công tác phí và vé cầu đường.

- Khoản trích trước chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các hợp đồng đại lý và hoá đơn xuất bán hàng hóa.
- Khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được ghi nhận căn cứ Hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.
- Khoản trích trước tiền ăn giữa ca và thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên căn cứ bảng tính tổng hợp tiền ăn ca hàng tháng chưa thanh toán.
- Khoản trích trước chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán được ước tính ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các bảng tổng hợp chi phí đã phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị của số cổ phiếu mua lại của cổ đông là người lao động đang làm việc tại Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hoá sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phước, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê xưởng, và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

- Doanh thu cho thuê xưởng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Năm 2013, Công ty trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi đối với những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với những khoản phải thu khó đòi đã thu được trong năm, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng đã trích và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí cho công trình cải tạo nhà xưởng xí nghiệp xuất khẩu, xây dựng nhà nấu ăn ca, cải tạo đường nhánh trong Công ty được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

12.3 Nguyên tắc ghi nhận khoản vay dài hạn.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các sản phẩm và dịch vụ trong nước.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	162.852.200	24.257.900
Tiền gửi ngân hàng	12.654.598.888	3.734.837.651
Tiền VND	11.734.617.187	3.715.030.615
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	2.038.292.334	33.250.421
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	6.549.592.794	3.364.926.059
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	2.471.310.067	157.913.940
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Nguyên	-	1.016.927
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	675.421.992	156.649.331
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	1.273.937
Tiền USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	896.976.134	19.540.273
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	23.000.573	261.769
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	4.994	4.994



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	4.710.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	9.000.000.000	4.710.000.000
Tổng cộng	21.817.451.088	8.469.095.551

(* Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phạm Trường Thành	4.487.310.534	4.487.310.534
Công ty Cổ phần Plato Việt Nam	131.325.051	98.694.868
Đoàn Tùng Phong	11.667.542	11.667.542
Đối tượng khác	16.119.517	123.497.592
Dư nợ 338	7.685.900	24.739.328
Bảo hiểm xã hội	-	24.739.328
Bảo hiểm y tế	7.685.900	-
Tổng cộng	4.654.108.544	4.745.909.864
3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.445.820.673	39.237.948.646
Công cụ, dụng cụ	6.402.637.774	5.140.623.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.545.571.754	29.268.539.016
Thành phẩm	23.863.500.287	26.147.199.771
Hàng gửi đi bán	1.569.692.739	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	106.827.223.227	99.794.311.291
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.416.280	
Thuế thu nhập cá nhân	533.900	
Tổng cộng	1.950.180	

02228
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 ĐẢN VÀ ĐỊ
 ỆT NAI
 4Y - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên
Tel: (0280) 3863 118 Fax: (0280) 3863 118

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2013

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2013	45.952.523.181	141.285.336.100	12.389.780.475	1.937.251.357	1.375.119.833	202.940.010.946		
Mua trong năm	-	12.227.398.050	1.514.981.818	122.670.000	52.900.000	13.917.949.868		
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.129.822.298	540.000.000	-	-	-	4.669.822.298		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác (*)	(27.582.353)	(3.307.631.687)	(249.410.000)	(670.415.413)	(284.541.033)	(4.539.580.486)		
Số dư ngày 31/12/2013	50.054.763.126	150.745.102.463	13.655.352.293	1.389.505.944	1.143.478.800	216.988.202.626		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2013	17.691.800.787	100.576.108.913	6.248.841.774	1.418.559.865	433.793.622	126.369.104.961		
Khấu hao trong kỳ	4.549.313.910	24.315.404.433	1.963.127.733	244.560.109	314.730.805	31.387.136.990		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác (*)	(8.259.384)	(2.904.942.418)	(210.162.342)	(580.319.110)	(117.133.427)	(3.820.816.681)		
Số dư ngày 31/12/2013	22.232.855.313	121.986.570.928	8.001.807.165	1.082.800.864	631.391.000	153.935.425.270		
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2013	28.260.722.394	40.709.227.187	6.140.938.701	518.691.492	941.326.211	76.570.905.985		
Tại ngày 31/12/2013	27.821.907.813	28.758.531.535	5.653.545.128	306.705.080	512.087.800	63.052.777.356		

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay là 62.819.650.241 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.287.348.431 đồng

(*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó:

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.150.295.111 đồng

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND nhưng vẫn còn GTCL là: 1.377.285.375 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	3.661.048.000	12.000.000	3.673.048.000
Mua trong năm	-	168.000.000	168.000.000
Giảm khác (*)	-	(12.000.000)	(12.000.000)
Số dư ngày 31/12/2013	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013	-	6.244.438	6.244.438
Khấu hao trong năm	-	20.333.333	20.333.333
Giảm khác (*)	-	(7.911.103)	(7.911.103)
Số dư ngày 31/12/2013	-	18.666.668	18.666.668
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	3.661.048.000	5.755.562	3.666.803.562
Tại ngày 31/12/2013	3.661.048.000	149.333.332	3.810.381.332

(*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Sửa chữa nhà xưởng SX quy chế	-	1.060.088.977
Nhà xưởng	318.181.818	318.181.818
Tổng cộng	318.181.818	1.378.270.795

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác	5.000	149.822.302	5.000	149.822.302
Đầu tư vào Công ty CP Du lịch Thác Đa	5.000	149.822.302	5.000	149.822.302
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.000	(149.822.302)	5.000	(149.822.302)
Đầu tư vào Công ty CP Du lịch Thác Đa	5.000	(149.822.302)	5.000	(149.822.302)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sáng tạo và chuẩn hóa HT nhận diện thương hiệu	33.600.000	96.600.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định phân loại theo Thông tư 45 (*)	559.627.878	-
Tổng cộng	593.227.878	96.600.000

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	139.855.579.131	119.244.299.996
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công (1)	39.454.488.332	49.348.903.448
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	58.940.319.215	39.891.399.014
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên (3)	17.960.771.584	5.973.997.534
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (4)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cán bộ công nhân viên (5)	3.500.000.000	4.030.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.530.986.667	5.368.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	2.580.000.000	3.568.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công	950.986.667	1.800.000.000
Tổng cộng	143.386.565.798	124.612.299.996

(1) Hợp đồng tín dụng số 025.2258/2013-HĐTDHM/NHCT222-CKPY ngày 16/09/2013. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức duy trì từ ngày 16/09/2013 đến hết ngày 31/08/2014, lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,5% và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng. Tài sản đảm bảo được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp, theo đó phải có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm, tối thiểu 60% số dư cấp tín dụng được đảm bảo đầy đủ bằng tài sản thế chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 24/06/2013. Hạn mức dư nợ là 60.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn duy trì đến 30/06/2014, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

(3) Hợp đồng tín dụng số 76.13.090.420106.TD ngày 01/06/2013. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng, mục đích cho vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí năm 2013-2014, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là: Các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển bình quân với giá trị là 60.000.0000.000 đồng, máy móc thiết bị chi tiết theo hợp đồng với giá trị 18.853.512.663 đồng, phương tiện vận tải chi tiết theo hợp đồng với giá trị 953.294.601 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

(4) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ số 01/2010 ngày 17 tháng 06 năm 2010, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Và công văn số 315/FOMECON ngày 15/12/2012 về việc xin gia hạn nợ.

(5) Khoản vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên trong công ty theo giấy nhận nợ số 01,02,03,04,05 ngày 20 đến 28 tháng 12 năm 2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay là thanh toán tiền vật tư, tiền điện, nước.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT đầu ra	602.099.836	13.710.897.763	14.314.413.879	(1.416.280)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.495.541.133	1.495.541.133	-
Thuế xuất nhập khẩu	7.310.628	291.053.667	285.419.523	12.944.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.593.954	1.794.614.609	1.685.204.489	981.004.074
Thuế thu nhập cá nhân	103.978.283	1.141.974.667	1.246.486.850	(533.900)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	257.039.712	257.039.712	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	1.950.180
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.584.982.701	-	-	993.948.846

12. Chi phí phải trả

	31/12/13 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí bán hàng và quản lý	-	607.133.497
Chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi	669.854.759	-
Chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán	33.937.000	-
Tiền ăn giữa ca và tiền thưởng sáng kiến	971.056.100	877.909.000
Lãi vay phải trả	241.611.639	267.448.080
Chi phí phải trả khác	35.202.057	360.676.000
Tổng cộng	1.951.661.555	2.113.166.577

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	3.137.478.184	3.296.366.574
Bảo hiểm xã hội	150.994.632	-
Bảo hiểm y tế	-	26.056.140
Bảo hiểm thất nghiệp	-	199.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.804.061.430	1.941.964.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

Dư có TK 138	367.190	-
Tổng cộng	5.092.901.436	5.264.586.244
14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	10.570.000.000	14.141.678.664
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	570.000.000	3.190.691.997
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công	-	950.986.667
Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam (2)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.570.000.000	14.141.678.664

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên theo HĐ số 01/2011 HĐ TM ngày 21/03/2011. Lãi suất vay là 22%, thời hạn vay là 4 năm, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hóa đơn 0000025, 0002535, 0000002, 0000051, 0000149, 0071529, 0071525 lãi suất thả nổi theo quy định tại từng thời điểm.

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 02/2012/VEAM-CKPY ngày 30/07/2012, thời hạn vay là 23 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn của Tổng công ty tại các ngân hàng thương mại tại cùng thời điểm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) lãi suất được tính trên cơ sở 365 ngày.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2012	9.500.000.000	(15.300.000)	3.110.821.853	12.595.521.853
Tăng vốn trong năm trước	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	3.150.879.302	3.150.879.302
Phân phối các quỹ	-	-	(678.821.853)	(678.821.853)
Chia cổ tức	-	-	(2.432.000.000)	(2.432.000.000)
Số dư ngày 01/01/2013	18.500.000.000	(15.300.000)	3.150.879.302	21.635.579.302
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	4.208.293.893	4.208.293.893
Chia cổ tức	-	-	(3.085.879.302)	(3.085.879.302)
Giảm khác	-	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Số dư ngày 31/12/2013	18.500.000.000	(15.300.000)	4.208.293.893	22.692.993.893

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	9.435.000.000	9.435.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	9.065.000.000	9.065.000.000
Cộng	18.500.000.000	18.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.085.879.302	2.432.000.000
Vốn góp đầu năm	18.500.000.000	9.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	9.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.500.000.000	18.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.085.879.302	2.432.000.000

15.4 Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	185.000	185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	185.000	185.000
- Cổ phiếu phổ thông	185.000	185.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	185.000	185.000
- Cổ phiếu phổ thông	185.000	185.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000.000 đồng/Cổ phiếu

15.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	373.666.910	-	-	373.666.910
Quỹ dự phòng tài chính	316.777.940	-	-	316.777.940
Tổng cộng	690.444.850	-	-	690.444.850

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.237.761.840	3.793.225.634
Doanh thu bán thành phẩm	422.347.974.902	373.592.749.007
Doanh thu hoạt động khác	478.885.553	331.320.489
Tổng cộng	425.064.622.295	377.717.295.130

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.907.405.800	78.966.766
Hàng bán bị trả lại	356.798.220	3.500.000.000
Tổng cộng	2.264.204.020	3.578.966.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	2.237.761.840	3.793.225.634
Doanh thu thuần bán thành phẩm	420.083.770.882	370.013.782.241
Doanh thu thuần hoạt động khác	478.885.553	331.320.489
Tổng cộng	422.800.418.275	374.138.328.364
19. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	2.327.828.388	3.766.385.716
Giá vốn của thành phẩm đã bán	356.491.918.038	305.209.248.992
Giá vốn hoạt động khác	192.007.648	60.610.755
Tổng cộng	359.011.754.074	309.036.245.463
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	176.228.709	108.412.352
Lãi bán ngoại tệ	75.811.365	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.459.402	3.844.780
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.859.389	8.882.669
Tổng cộng	309.358.865	121.139.801
21. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.193.135.819	21.938.095.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	78.563.741	251.542.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.020.909	-
Tổng cộng	14.284.720.469	22.189.638.280
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	423.457.834.206	374.739.617.285
Chi phí kế toán của doanh nghiệp	417.454.925.704	368.662.891.773
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.175.549.935	-
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	416.279.375.769	368.662.891.773
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.178.458.437	6.076.725.512
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.794.614.609	1.519.181.377



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.105.372.252	190.009.003.800
Chi phí nhân công	91.533.631.352	87.542.743.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.407.470.323	34.149.671.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.576.742.059	9.727.738.677
Chi phí khác bằng tiền	41.342.244.978	36.785.718.986
Tổng cộng	396.965.460.964	358.214.876.233

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.208.293.893	3.150.879.302
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.208.293.893	3.150.879.302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	185.000	156.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.748	20.184

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty Mẹ	833.067.370	431.800.830
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ	1.011.998.773	4.547.774.190
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy NN	Cùng Công ty Mẹ	840.661.463	798.066.386
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Cùng Công ty Mẹ	1.250.000	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy NN Miền Nam	Cùng Công ty Mẹ	39.600.000	78.100.000
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	-	896.657.775
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ	-	880.198.429
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	24.791.497.726	14.128.968.870
CTCP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Cùng Công ty Mẹ	-	3.055.058.600
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Cùng Công ty Mẹ	45.448.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

1.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lương	2.923.366.000	1.191.409.000
Tiền thưởng	-	50.000.000
Phụ cấp	150.320.000	-
Cộng	3.073.686.000	1.241.409.000

1.3 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
	với công ty	VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty Mẹ	220.341.924	104.412.396
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy NN	Cùng Công ty Mẹ	924.727.610	-
Công ty TNHH NN MTV động cơ và máy NN Miền Nam	Cùng Công ty Mẹ	14.520.000	14.520.000
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	-	113.379.420
Các khoản phải trả			
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	498.333.333	11.044.472.070
Chi phí lãi vay		498.333.333	2.155.277.777
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Cùng Công ty Mẹ	-	1.623.961.662
Các khoản vay			
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp	Công ty Mẹ	30.000.000.000	30.000.000.000

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Honda Việt Nam	20.223.236.644	26.706.515.935
Công ty CP Sản xuất và XNK phụ tùng I	630.715.159	630.715.159
Cửa hàng Hòa Bình	-	281.539.132
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	2.912.187.403	2.525.679.689
Cửa hàng Minh Minh	29.537.490	236.361.089
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	2.875.056.540	1.683.391.035
Viện Nghiên cứu cơ khí (cũ)	-	143.053.902
Công ty TNHH Musashi Auto Parts Việt Nam	659.846.660	1.173.723.100
Doanh nghiệp Hoàng Sơn	553.405.577	515.950.460
Công ty TNHH NIPPO Mechatronics (Việt Nam)	1.036.239.600	1.398.634.248
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam	5.451.036.358	3.870.429.970
Công ty TNHH SUNFAT Việt Nam	90.095.866	201.576.473
Công ty TNHH Sản xuất BANDO Việt Nam	318.835.000	341.179.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	232.553.750	186.043.000
Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam	3.213.023.726	814.796.400
Nguyễn Thị Ái Loan	-	148.799.627
Thị Lương Trí	-	232.871.080
Trần Thị Thùy - Đồng Nai	-	170.295.528
Nguyễn Minh - DN tư nhân Tín Dụng (CN TPHCM)	-	182.955.971
Công ty TNHH DAIWA Việt Nam	-	113.920.000
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Việt Nam 1	-	174.672.630
Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam	657.641.710	879.392.800
Công ty TNHH HILEX Việt Nam	1.315.379.780	27.005.000
Đối tượng khác	6.835.229.413	2.373.341.027
Tổng cộng	47.034.020.676	45.012.842.555
2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép H&D	-	150.000.000
Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Gia Nguyễn	4.182.824.500	-
Công ty TNHH TM và DV Minh Tiến	337.472.160	-
Công ty CP Đầu tư S&T Việt Nam	-	122.644.840
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trí Phát	-	200.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp MTC	303.900.000	116.900.000
Công ty XNK Wuxi Jinshui	71.926.700	71.926.700
Hoàng Thị Toàn	300.000.000	-
HANWA CO., LTD JAPAN	9.322.219	31.795.219
Các đối tượng khác	104.584.782	13.969.000
Tổng cộng	5.310.030.361	707.235.759
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.688.867.900	1.579.380.700
Chu Thế Sơn	-	16.000.000
Dương Văn Minh	88.000.000	38.000.000
Hoàng Thị Lệ	75.500.000	45.500.000
Lê Văn Khanh	-	53.000.000
Lê Đại Nam	62.796.000	113.446.000
Nguyễn Duy Tân	34.620.000	63.860.000
Nguyễn Hữu Nga	173.762.600	123.062.600
Nguyễn Văn Dương	172.001.000	163.101.000
Đặng Anh Hùng	214.920.000	218.745.000
Tạ Thị Ngọc Nương	11.971.200	55.771.200
Đặng Phước Ân	-	42.000.000
Phạm Ngọc Hà	17.138.100	37.138.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

Đào Văn Tông	152.000.000	160.000.000
Nguyễn Đức Chung	32.901.000	23.601.000
Trần Xuân Yên	61.250.000	91.250.000
Nguyễn Việt Bắc	10.950.000	10.950.000
Lăng Tiến Mạnh	23.000.000	40.000.000
Đối tượng khác	558.058.000	284.055.800

Tổng cộng

1.688.867.900 **1.579.380.700**

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty SXKD Vật tư thiết bị Công nghiệp	-	447.279.149
Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	34.119.662	1.623.961.662
Công ty TNHH Tuấn Anh Thái Nguyên	-	1.024.224.724
Công ty TNHH Đầu tư XNK Nam Việt	1.502.392.980	2.399.850.354
Công ty TNHH Huy Phát	362.554.800	236.192.000
Công ty CP Thương Mại Khánh Linh	203.669.400	124.379.200
Công ty TNHH TM & KT Tân Hoàng Việt	553.272.720	536.679.834
Công ty TNHH SX & TM Thanh Sơn	360.000	223.226.865
Tạ Thị Ngọc Nương	40.920.000	74.524.000
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	9.095.049.662	8.203.206.607
Công ty TNHH TM Đức Phong	349.478.580	503.056.092
Công ty TNHH Beilida Quảng Tây - Trung Quốc	-	764.806.050
Công ty TNHH TM Tổng Hợp Nam Việt	4.702.160.430	4.606.053.082
Công ty CP Xăng dầu Gas Cao Bắc Lạng	161.280.768	319.826.338
Công ty TNHH Phương Bắc	120.641.400	107.811.000
Công ty CP Thương mại Lạng Sơn	-	504.086.000
Công ty CP Phát triển công nghệ Việt Mỹ	324.787.401	337.994.364
Cơ khí An Thịnh	1.231.512.841	2.257.025.377
Công ty TNHH PARKER PROCESSING Việt Nam	115.664.792	414.781.291
Công ty TNHH Một thành viên cơ khí Z 179	23.059.080	429.142.750
Nguyễn Thị Hương	200.941.000	231.276.000
Công ty TNHH An Hoà	189.994.750	504.007.900
Công ty TNHH Đức Châu	189.994.750	233.680.000
Công ty TNHH Linh Trung ES	6.922.318.689	4.257.529.680
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Bắc Trung Nam	-	46.848.144
NINGBO CSY INTERNATIONAL BUSINESS CO.LTD	1.029.837.583	1.903.204.452
Tổng Công ty máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	498.333.333	11.044.472.070
Đối tượng khác	16.403.116.505	6.432.942.493
Tổng cộng	44.255.461.126	49.792.067.478



Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	-	603.916.330
Công ty CP Thương mại và Sản xuất Tân Đại Lợi	36.382.500	150.000.000
Công ty TNHH Thép Nam Đô	-	34.914.000
Công ty CP Đông Hà	-	27.668.517
Viện nghiên cứu cơ khí	1.148.926.750	55.055.000
Công ty CP Nhật Nam	-	10.000.000
Công ty TNHH Vận tải & TM Thành Đạt	-	10.000.100
Công ty KDN - HILAP (DEGENIS S.A)	507.812.351	-
Đối tượng khác	15.711.240	11.892.537
Tổng cộng	1.708.832.841	903.446.484

2.6 Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.636.301.112	2.234.197.441
Chi phí vật liệu, bao bì	1.181.882.707	859.973.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.493.408	170.581.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	610.696.247	441.898.268
Chi phí bằng tiền khác	4.343.436.786	2.557.829.838
Cộng	8.784.810.260	6.264.480.802

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.091.830.525	17.135.682.918
Chi phí vật liệu quản lý	1.522.377.039	220.682.120
Chi phí đồ dùng văn phòng	322.685.225	1.353.805.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.738.307.566	3.567.769.354
Thuế, phí và lệ phí	271.798.700	264.062.556
Chi phí dự phòng	2.467.179.427	286.377.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.610.788	207.801.062
Chi phí bằng tiền khác	8.180.009.164	8.418.295.945
Tổng cộng	34.800.798.434	31.454.477.411

2.8 Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán phoi phế liệu	245.568.000	248.008.880
Thu nhập khác	102.489.066	232.140.240
Tổng cộng	348.057.066	480.149.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

2.9 Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí khác	572.842.467	1.124.714.650
Cộng	572.842.467	1.124.714.650

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Phổ Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi

